TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10-10-2019

V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Ông Nguyễn Văn Thức

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 457/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2019/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Võ Thị M, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn*: Anh Bùi Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 9 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Võ Thị M trình bày:

Chị và anh Bùi Văn H tổ chức đám cưới năm 1998, hôn nhân tự nguyện nhưng đến ngày 03/9/2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xã A, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó anh H thường xuyên rượu chè say xỉn về nhà chửi mắng vợ con, mặc dù chị đã khuyên bảo anh H rất nhiều lần nhưng anh H vẫn không sửa đổi. Do không thể chịu đựng được tính rượu chè của anh H nên từ tháng 7 năm 2012 chị đưa con về quê ngoại sống, từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ

chồng không gặp mặt cũng không liên lạc với nhau. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn giữa chị và anh H đã trầm trọng, hôn nhân đã không còn hạnh phúc, chị không thể tiếp tục chung sống với anh H, do đó chị yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn H.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 12/12/1998 và Bùi Triệu M, sinh ngày 06/6/2003. Từ lúc vợ chồng sống ly thân thì 02 con chung sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu N đã trưởng thành, đã đi làm, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với cháu N.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2019, bị đơn anh Bùi Văn H trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị Võ Thị M cưới nhau năm 1998, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 17 năm thì không còn hạnh phúc nữa. Nguyên nhân do chị M ngoại tình với người đàn ông khác, vì thương con nên anh vẫn tha thứ cho chị M, nói vợ chồng bỏ qua mọi chuyện để hàn gắn nhưng chị M mặc cảm và e ngại bà con, hàng xóm nên đưa con về nhà mẹ ruột ở, từ đó vợ chồng sống ly thân đã 6 năm. Thời gian đầu anh có đến gặp chị M kêu trở về nhưng chị M không về nên sau đó hai bên không tới lui nữa. Hiện nay, anh vẫn còn thương vợ thương con nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Kim N, sinh ngày 12/12/1998 và Bùi Triệu M, sinh ngày 06/6/2003. Từ lúc vợ chồng sống ly thân 02 con chung sống cùng chị M, hiện nay 02 con đã lớn, nếu Tòa án giải quyết cho chị M ly hôn thì anh yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, trường hợp con muốn sống cùng chị M thì anh không cấp dưỡng nuôi con, nếu con muốn sống cùng anh thì anh nuôi dưỡng, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên

Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: chị M và anh H đã sống ly thân hơn 6 năm nay nhưng vợ chồng không có biện pháp hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung. Do đó, nhận thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh H là trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị M yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M.

Về con chung: Cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 12/12/1998, đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị M không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với cháu N, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Bùi Triệu M, sinh ngày 06/6/2003. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu M sống cùng chị M và tại biên bản lấy ý kiến ngày 25/9/2019 cháu M có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, xét thấy yêu cầu của chị M được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị M tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu M nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị M.

Về tài sản chung: không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Bùi Văn H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Võ Thị M và anh Bùi Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 03 tháng 9 năm 2003 nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh H là hợp pháp.

Chị M cho rằng anh H rượu chè say xỉn về nhà vô cớ chửi mắng vợ con, chị M đã khuyên nhiều lần nhưng không được nên từ tháng 7/2012 vợ chồng sống ly thân đến nay. Còn anh H cho rằng do chị M ngoại tình bị anh biết được nên mặc cảm rồi đưa con về nhà mẹ ruột sống đến nay đã 6 năm. Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết chị M và anh H đã sống ly thân khoảng 6 năm nay, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ

chồng là gì thì địa phương không nắm được, do đây là chuyện nội bộ gia đình. Xét thấy, mặc dù chị M và anh H không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị M xin ly hôn nhưng thực tế giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân đã 6 năm nay. Và trong 6 năm sống ly thân vợ chồng không thể hòa giải để dung hòa được với nhau, từ đó thấy rằng mâu thuẫn giữa chị M và anh H đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị M là có căn cứ, phù hợp với các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 12/12/1998 và Bùi Triệu M, sinh ngày 06/6/2003.

Hiện nay cháu N đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị M không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với cháu N, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 25/9/2019, cháu M có ý kiến được tiếp tục sống cùng mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn. Đồng thời, từ lúc vợ chồng sống ly thân cháu M sống cùng chị M đến nay. Do đó, xét thấy yêu cầu của chị M được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M là phù hợp với ý kiến của cháu M và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Việc chị M tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu M là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án gải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Võ Thị M phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Võ Thị M ly hôn với anh Bùi Văn H.

2. Về con chung: cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 12/12/1998 đã trưởng thành và cháu Bùi Triệu M, sinh ngày 06/6/2003.

Chị Võ Thị M có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Triệu M, sinh ngày 06/6/2003. Ghi nhận chị M tự nguyện không yêu cầu anh Bùi Văn H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Bùi Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung M không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Võ Thị M phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006633 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị M đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi